**PHỤ LỤC II**

BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
*(Kèm theo Quyết định số 2027/QĐ-BNN-CĐS ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

*(Danh sách các đơn vị cung cấp dịch vụ công bao gồm: Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Cục Quản lý xây dựng công trình, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Cục Thủy lợi, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai, Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Cục Thủy sản)*

**I. Thông tin chung**

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ liên hệ của đơn vị:

3. Họ tên cán bộ cung cấp số liệu:

4. Chức vụ, Bộ phận công tác:

5. Điện thoại liên hệ:

6. Email:

**II. Chỉ số đánh giá**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| **1** | **Nhận thức số** | **40** |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu đơn vị có tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ. | 10 | - Người đứng đầu đơn vị có tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của Bộ: Điểm tối đa;- Không tham gia: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan |
| 1.2 | Người đứng đầu đơn vị định kỳ chủ trì các cuộc họp liên quan để thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị. | 10 | - Người đứng đầu đơn vị định kỳ 01 tháng/lần chủ trì các cuộc họp: Điểm tối đa.- Người đứng đầu đơn vị định kỳ 01 Quý/lần chủ trì các cuộc họp: Điểm tối đa: 1/2\*Điểm tối đa; Không chủ trì: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 1.3 | Tổ chức hoặc cử tham gia các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, chương trình tập huấn, đào tạo cho CBCCVC của đơn vị kiến thức về chuyển đổi số. | 10 | - Có tổ chức hoặc tham gia: Điểm tối đa;- Chưa tổ chức hoặc tham gia: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 1.4 | Đơn vị có chuyên trang/chuyên mục, cập nhật tin bài về chuyển đổi số trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị. | 10 | - Đã có chuyên trang/chuyên mục, cập nhật tin bài về chuyển đổi số trong năm đạt:+ Từ 8 tin bài trở lên: Điểm tối đa;+ Từ 4 đến 7 tin bài: 1/2\*Điểm tối đa;+ Dưới 4 tin bài: 1/4\*Điểm tối đa.- Chưa có chuyên trang/chuyên mục: 0 điểm. | Trích dẫn đường link |
| **2** | **Thể chế số** | **50** |  |  |
| 2.1 | Đơn vị đã ban hành văn bản liên quan của Cấp uỷ, hoặc lãnh đạo đơn vị để tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị. | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 2.2 | Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động 5 năm của đơn vị về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số 5 năm của Bộ. | 10 | - Đã ban hành hoặc có nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT 5 năm của Bộ: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 2.3 | Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động hằng năm của đơn vị về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của Bộ. | 10 | - Đã ban hành hoặc có nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hằng năm của Bộ: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 2.4 | Đơn vị ban hành quy chế quản lý, vận hành các ứng dụng CNTT, CPĐT hoặc nền tảng số mà đơn vị chủ trì, quản lý. | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 2.5 | Đơn vị có văn bản khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của đơn vị hoặc doanh nghiệp công nghệ số tham gia, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của đơn vị. | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| **3** | **Hạ tầng số** | **120** |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay,…). | 10 | a = Số lượng máy tính cấp cho CBCCVC;b = Tổng số CBCCVC của đơn vị;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 3.2 | Tỷ lệ máy tính kết nối mạng Internet của đơn vị (*trừ các máy tính xử lý tài* *liệu mật theo quy định).* | 10 | - Số lượng máy tính của đơn vị có kết nối mạng Internet;- Tổng số máy tính của đơn vị;- Tỷ lệ =a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 3.3 | Tỷ lệ đơn vị đã triển khai kết nối mạng diện rộng (WAN). | 10 | a = Số lượng đơn vị con của đơn vị kết nối mạng diện rộng (WAN);b = Tổng số đơn vị con thuộc, trực thuộc đơn vị;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 3.4 | Triển khai Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ chuyển đổi số của đơn vị (bao gồm cả hạ tầng thuê). | 20 | - Đã xây dựng: Điểm tối đa;- Chưa xây dựng: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 3.5 | Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ chuyển đổi số của đơn vị đã kết nối với Mạng số liệu chuyên dùng (TSLCD) (bao gồm cả hạ tầng thuê). | 10 | - Đã kết nối: Điểm tối đa;- Chưa kết nối: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh. |
| 3.6 | Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây (bao gồm cả hạ tầng thuê). | 20 | - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): Điểm tối đa;- Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/2\* Điểm tối đa;- Chưa triển khai: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh. |
| 3.7 | Số lượng các ứng dụng/nền tảng số phục vụ quản lý của đơn vị đã triển khai. | 20 | - Mỗi nền tảng số: 02 điểm.- Danh mục các ứng dụng/nền tảng số thuộc nhóm các nền tảng sau: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của đơn vị; 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của đơn vị; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác điều hành của đơn vị; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ CBCCVC; 8) Nền tảng dữ liệu số khác thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị.- Tổng điểm không quá Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 3.8 | Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hạ tầng số, nền tảng số của đơn vị. | 20 | a = Số lượng hạ tầng, nền tảng số có ứng dụng AI đã triển khai;b = Số lượng hạ tầng, nền tảng số đã triển khai của đơn vị;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| **4** | **Nhân lực số** | **85** |  |  |
| 4.1 | Đơn vị có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về CNTT, CPĐT và Chuyển đổi số của đơn vị. | 25 | - Đã có: Điểm tối đa;- Chưa có: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 4.2 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CNTT, CPĐT và Chuyển đổi số của đơn vị. | 20 | a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT, CPĐT, Chuyển đổi số; b = Số lượng công chức, viên chức của đơn vị;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*điểm tối đa | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng của đơn vị. | 20 | a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:+ Số lượng công chức chuyên trách về ATTT;+ Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT;+ Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm);+ Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm);b = Tổng số Công chức, viên chức, hợp đồng;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 4.4 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin của đơn vị. | 20 | a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin;b = Tổng số công chức, viên chức;- Tỷ lệ a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| **5** | **An toàn thông tin** | **105** |  |  |
| 5.1 | Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ theo quy định. | 20 | - Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ;- Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị;- Tỷ lệ =a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh. |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin đã được phê duyệt. | 10 | a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt;b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu để chứng minh. |
| 5.3 | Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017. | 10 | a = Số lượng HTTT của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá;b = Tổng số hệ thống thông tin;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh. |
| 5.4 | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng. | 10 | a = Số lượng hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;b = Tổng số hệ thống thông tin;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh. |
| 5.5 | Số lượng sự cố gây mất an toàn thông tin đã phát hiện trong đơn vị. | 5 | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào chủ động phát nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách. | Văn bản, tài liệu để chứng minh. |
| 5.6 | Số lượng sự cố gây mất an toàn thông tin đã xử lý trong đơn vị. | 10 | a = Số lượng sự cố đã xử lý;b = Tổng số các sự cố;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 5.7 | Số lượng máy chủ của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc,.. | 5 | a = Tổng số máy chủ của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc;b = Tổng số máy chủ của đơn vị;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 5.8 | Tổng số máy trạm của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc,.. | 10 | a = Tổng số máy trạm của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc;b = Tổng số máy trạm của đơn vị;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 5.9 | Tổng kinh phí đơn vị chi cho an toàn thông tin bao gồm: đầu tư hạ tầng, bản quyền, giám sát, đánh giá, đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức,…về an toàn thông tin mạng của đơn vị. | 25 | Đơn vị tỷ đồng.a = Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT;b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT;c = Nguồn kinh phí khác chi cho ATTT;d = Tổng chi từ NSNN, khác cho CNTT, CPĐT và chuyển đổi số;- Tỷ lệ = (a+b+c)/d;Thang điểm:Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa);Mức 2 ≥ 7% (70% điểm);Mức 3 ≥ 3% (30% điểm);Mức 4 < 3% (0 điểm). | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| **6** | **Hoạt động chuyển đổi số** | **250** |  |  |
| 6.1 | Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (với các chức năng, tính năng kỹ thuật theo nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022). | 20 | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5\*Điểm tối đa;- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5\*Điểm tối đa;- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.2 | Đơn vị đã triển khai kênh số khác (ngoài Trang/Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT phục vụ người dân và doanh nghiệp. | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;- Chưa triển khai: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.3 | Đơn vị triển khai kênh số khác (ngoài Trang/Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp. | 10 | - Đã triển khai : Điểm tối đa;- Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.4 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình của đơn vị | 20 | a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình;b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm =+ Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ = 50% - 90%: 1/2 điểm tối đa;+ Tỷ lệ dưới 50%: 0 điểm.\*Giải thích: DVCTT toàn trình là: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.5 | Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin. | 20 | a = Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;b = Tổng số DVCTT 3, 4 của đơn vị;'- Tỷ lệ = a/b;'- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa;Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh. |
| 6.6 | Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa của đơn vị. | 20 | a = Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;b = Tổng số DVCTT 3, 4;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa.Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau:1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.7 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến. | 20 | a = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);b = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);c = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;d = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;- Tỷ lệ = (c+d)/(a+b);- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.8 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến. | 20 | a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của đơn vị;b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;- Tỷ lệ = (b+c)/a- Điểm =+ Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.9 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT của đơn vị. | 10 | a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng;d= Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;- Tỷ lệ =(b+d)/(a+c)- Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.10 | Dịch vụ công trực tuyến của đơn vị đã kết nối, tích hợp với Cổng DVCTT của Bộ hoặc Quốc gia. | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;- Chưa triển khai: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.11 | Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các đơn vị con trực thuộc hoặc từng thiết bị cá nhân. | 10 | - Đã triển khai đến các đơn vị con trực thuộc: 1/2\*Điểm tối đa;- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa;- Chưa triển khai: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.12 | Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị đã đăng ký sử dụng thư điện tử công vụ (@mard.gov.vn) của Bộ. | 10 | a = Tổng số CBCCVC của đơn vị đã đăng ký sử dụng thư điện tử công vụ của Bộ;b = Tổng số CBCCVC của đơn vị;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan |
| 6.13 | Mức độ ứng dụng Hệ thống Văn phòng điện tử của Bộ trong đơn vị (https://vpđt.mard.gov.vn):*Tỷ lệ gửi nhận văn bản điện tử trên Văn phòng điện tử dung chung của Bộ tại đơn vị (%).* | 10 | - Tỷ lệ gửi - nhận văn bản điện tử của đơn vị trên văn phòng điện tử dùng chung của Bộ trong năm đạt:+ 100% : Điểm tối đa;+ Từ 80% đến 99%: 3/4\*Điểm tối đa;+ Từ 60% đến 79%: 1/2\*Điểm tối đa.+ Dưới 60%: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan |
| 6.14 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động chính phủ số của đơn vị. | 10 | - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 2 điểm;- Tổng điểm không quá Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |
| 6.15 | Tổng chi cho chuyển đổi số của đơn vị. | 30 | a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng);b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng);c = Nguồn kinh phí khác cho Chuyển đổi số;d= Tổng chi ngân sách nhà nước, nguồn khác của đơn vị (tỷ đồng);- Tỷ lệ=(a+b+c)/d; Điểm:+ Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa;- Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%\*Điểm tối đa.Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT, CPĐT phục vụ các hoạt động chuyển đổi số của đơn vị. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 6.16 | Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số hoặc các kỹ năng sử dụng, khai thác DVCTT, nền tảng dữ liệu mở cho CBCCVC của mình. | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;- Chưa triển khai: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu để chứng minh |
| 6.17 | Tỷ lệ trả lời phản ánh kiến nghị (PAKN) người dân và doanh nghiệp. | 10 | - Tổng số PAKN của đơn vị là a;- Số lượng PAKN của đơn vị đã trả lời đúng hạn là b;- Tỷ lệ: b/a;- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh |